

Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam trong kỷ nguyên số

Nguyễn Thị Hiền*

* ThS. Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại

Received: 16/08/2024; Accepted: 26/08/2024; Published: 5/9/2024

Abstract: This article analyzes the role of Vocational Education in training quality human resources with necessary soft skills in the digital era. The author mentions the inadequacies in the training process of the vocational education module in Vietnam in response to the country's practical development requirements. We propose 05 recommendations for educational managers to refer to in managing vocational education institutions, contributing to improving the quality of human resource training to meet the requirements of socio-economic development in our country today.

Keywords: Vocational education; Human resources; Digital era.

1. Đặt vấn đề

Hơn thập niên trở lại đây, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ đã thay đổi hoàn toàn cách giáo dục truyền thống trên toàn thế giới, giúp nâng cao hiệu quả giảng dạy, mang lại những trải nghiệm sáng tạo cho cả người dạy và người học. Công nghệ phát triển thần tốc đang tạo ra một cuộc “Cách mạng Giáo dục” thay đổi toàn diện, công cụ học tập trong nền giáo dục số không chỉ là giấy trắng bảng đen mà thay vào đó là các tài liệu “mềm” trên thiết bị điện tử; quá trình học tập thay vì đến lớp học trực tiếp học sinh có thể học trực tuyến tại nhà; cho đến các quy trình được sử dụng để đánh giá kết quả giáo dục cũng được liên tục cải tiến và không ngừng phát triển.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Vai trò của GDNN trong kỷ nguyên số

Thứ nhất, giáo dục giúp khám phá về tính chất, thành phần của nguyên, nhiên, vật liệu mới, đến các quy trình công nghệ mới, thiết kế, chế tạo để hình thành sản phẩm, hàng hóa, đến cách thức quảng cáo tiêu thụ sản phẩm trong nền kinh tế tri thức. Tri thức khoa học, công nghệ mới qua GDNN được truyền thụ đến người học tạo ra người lao động có trình độ cao hơn những người không qua trường lớp.

Thứ hai, GDNN giúp người học hình thành các kỹ năng, các bước thực hành thực nghiệm, năng lực thao tác sử dụng thiết bị công nghệ mới, để hình thành các ngành khoa học công nghệ mới như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, năng lượng mới, các tiến bộ y học, được truyền thụ thông qua giáo dục nghề nghiệp sẽ giúp đào tạo những lao động trình độ cao đáp ứng cho thời đại công nghệ số.

Ngoài ra, GDNN giúp con người có niềm tin nội tâm. Một người được giáo dục đúng cách sẽ có tri thức để hiểu biết thế giới, biết cách hòa nhập được

xã hội và tự mình khẳng định giá trị bản thân, từ đó họ có niềm tin vào cuộc sống, tạo ra sức mạnh và sự thành công cho chính họ: “Từ xưa đến nay, rất nhiều người thất bại không phải do bất tài, mà do thiếu tự tin. Tự tin biến cái không thể thành cái có thể, cái có thể trở thành hiện thực”. Để có được tri thức, các cơ sở GDNN phải có được đội ngũ nhà giáo giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ và hệ thống các tri thức mềm cần thiết, trong các cơ sở GDNN phải luôn có các trung tâm, viện nghiên cứu, thư viện để sẵn sàng hỗ trợ các nhà khoa học sản sinh tri thức, đổi mới tri thức, cập nhật tri thức, nâng cao tri thức để truyền thụ tri thức. Muốn có được điều đó cần có tự do học thuật, nước Pháp và Đức đã tuyên bố tách nhà trường ra khỏi nhà thờ và đã làm nên những trường đại học danh giá. Ở Việt Nam trong Luật GDNN sửa đổi bổ sung năm 2018 tại Khoản 3 Điều 32 quy định “Quyền tự chủ trong học thuật, trong hoạt động chuyên môn bao gồm ban hành, tổ chức thực hiện các tiêu chuẩn chất lượng, chính sách chất lượng, mở ngành, tuyển sinh, đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác trong và ngoài nước phù hợp với các quy định của pháp luật”. Luật chưa nói về tự do học thuật mà chỉ quy định tự chủ trong quá trình hiện đại hóa các trường đại học. Trong xu thế cạnh tranh và xếp hạng thứ bậc các trường đại học trên thế giới, chúng ta không nên tự hạn chế các điều kiện để làm mất đi khả năng cạnh tranh của mình. Ở Việt Nam theo các đánh giá của Viện Khoa học lao động xã hội thì chất lượng lao động vẫn ở trình độ khá thấp: “Theo một nghiên cứu gần đây của Viện Khoa học lao động xã hội, hiện năng suất lao động ở Việt Nam và trình độ quản trị doanh nghiệp rất thấp và hiện 2/3 người lao động đang thiếu hụt kỹ năng về lao động và kỹ thuật; 55% số doanh nghiệp cho rằng rất khó tìm kiếm nguồn lao

động có chất lượng cao. Trong khi trên 60% số doanh nghiệp FDI đang có kế hoạch mở rộng đầu tư tại Việt Nam, nhưng nếu không nâng cao chất lượng nguồn lao động thì rất khó có thể thu hút đầu tư”.

Đối với sản phẩm trường đại học thì: “Rất nhiều doanh nghiệp phản ánh học sinh, sinh viên ra trường không đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp. Năm 2012, Ngân hàng Thế giới công bố kết quả khảo sát về mức độ đáp ứng các kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp đại học so với yêu cầu của nhà tuyển dụng tại 7 quốc gia Đông Á, trong đó có Việt Nam: “Thái độ làm việc được đánh giá ở mức thiếu hụt nghiêm trọng; các kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng công nghệ thông tin, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giải quyết vấn đề thiếu hụt lớn”.

2.2. Một số khuyến nghị

Một là, thay đổi cơ cấu chương trình đào tạo.

Các nhà đầu tư cũng như tuyển dụng lao động quốc tế hầu như có chung nhận định rằng lao động Việt Nam có nhiều ưu điểm nhưng rào cản ngôn ngữ và yếu tố kỹ thuật, thể lực là điểm yếu của lao động Việt Nam. Để khắc phục tình trạng này cũng như đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức, các cơ sở giáo dục Việt Nam trong đó có GDNN cần yêu cầu đưa Anh ngữ (tiến tới là ngôn ngữ thứ hai) và CNTT là những học phần bắt buộc, nền tảng, cơ bản với yêu cầu cả tuyển chọn đầu vào và tốt nghiệp đầu ra. Nếu quá trình đào tạo đại học, người học nhuần nhuyễn được kiến thức, kỹ năng của các học phần này sẽ là nền tảng chắc chắn cho quá trình khởi nghiệp cũng như tự học, tự sáng tạo để thành công sau khi ra trường. Các học phần đại cương khác cần rút gọn để người học dựa trên công nghệ thông tin có thể tự học, tự nghiên cứu và tham khảo các tài liệu kể cả tài liệu nước ngoài khi vốn ngoại ngữ của họ được cải thiện.

Hai là, khuyến khích thúc đẩy các nghiên cứu khoa học, chuyên gia công nghệ của cơ sở GDNN, gắn kết với thị trường, những đòi hỏi nhu cầu của xã hội, cần được xem là tính cấp thiết của các đề tài nghiên cứu. Khi Nhà nước giao quyền tự chủ cho các trường đại học không có nghĩa Nhà nước buông tay trong các vấn đề đào tạo nhân lực quốc gia, vì vậy Nhà nước vẫn phải đầu tư cho các trường đại học bằng việc rót các khoản tài trợ cho các đề tài nghiên cứu đặc biệt là nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu có tính nhân đạo thông qua các cơ quan quản lý ngân sách nhà nước. Mặt khác, Nhà nước quy định rõ hơn khi để các trường tiếp cận nhu cầu thị trường, gắn nhà trường với doanh nghiệp, các sản phẩm khoa học được thương mại hóa và bản thân quá trình đào tạo, Nhà nước cũng cần làm rõ trong mối quan hệ với thị

trường. Tất nhiên hành vi làm bằng giả, mua bán, gian lận điểm... là phạm pháp chứ không phải là hành vi thương mại.

Thứ ba, tăng cường liên kết với doanh nghiệp hỗ trợ khởi nghiệp, một mặt để biết được nhu cầu của người sử dụng lao động, từ đó đổi mới nội dung chương trình đào tạo, một mặt để định hướng, đào tạo kỹ năng cho sinh viên, nghiên cứu sinh hướng đến những ngành, nghề mũi nhọn mà kỹ nguyên số đang có nhu cầu để giúp họ khởi nghiệp vì mục tiêu sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực chất lượng cao.

Thứ tư, đổi mới cơ cấu tổ chức trong trường đại học và các mối liên hệ bên trong, bên ngoài nhà trường. Theo cách thức quản lý hoạt động các trường đại học ở Việt Nam hiện nay thì Việt Nam có các trường công lập, các trường dân lập, tư thục, các trường liên doanh có vốn nước ngoài. Các trường công lập chiếm số đông và cách thức vận hành quản lý thường phụ thuộc nhiều vào cơ quan chủ quản cấp trên bao gồm: Bộ, cơ quan ngang bộ; UBND tỉnh (đại học và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở địa phương); tổ chức chính trị; tổ chức chính trị xã hội, các tổng công ty, tập đoàn. Các cơ quan chủ quản chi phối các vấn đề nhân sự, tài chính, tổ chức đến các hoạt động nghiên cứu khoa học, các trường đại học bị chi phối bởi mệnh lệnh hành chính theo trật tự thứ bậc, các giáo sư, các giảng viên giỏi nếu không có vị trí quản lý thì thường bị chi phối, bị gây khó dễ từ các thủ tục hành chính, cán bộ quản lý hành chính. Điều kiện làm việc của phó giáo sư có nơi không bằng viên chức quản lý hành chính và chịu sự điều hành cứng nhắc theo thẩm quyền hành chính. Cách thức quản lý này dưới thời bao cấp là phổ biến và còn đang vận hành ở một số cơ sở đào tạo. Theo Luật GDNN sửa đổi bổ sung năm 2018, trường đại học được giao nhiều quyền tự chủ hơn cả trong vấn đề tổ chức, nhân sự, tài chính, tuyển sinh. Hội đồng trường theo quy định tại Điều 16, Điều 17 Luật GDNN 2018 được quy định nhiều quyền điều hành cho tổ chức quản trị trường đó là hội đồng trường cả trường công lập, trường tư thục, trường tư thục phi lợi nhuận. Đây là mô hình của các nước có trường đại học phát triển ở châu Âu. Mô hình quản trị trường đại học, cao đẳng hiện đại là như vậy nhưng vận hành trong điều kiện của Việt Nam lại là vấn đề cần bàn. Ngoài ra, còn rất nhiều yếu tố chi phối đến các cơ sở giáo dục đại học nói chung, GDNN nói riêng và ngay cả bản thân các trường đại học, cơ sở GDNN công lập vẫn còn tư tưởng dựa dẫm, chưa tự khẳng định vị thế của mình trước xã hội.

Thứ năm, cần xây dựng các tiêu chí chất lượng và

hệ thống tiêu chuẩn quốc gia về năng lực nghề nghiệp có tham khảo quốc tế, đồng thời tạo môi trường thuận lợi để thu hút các nhà giáo, nhà khoa học có danh tiếng của nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia vào quá trình đào tạo và nghiên cứu khoa học, công nghệ tại các cơ sở GDNN tại Việt Nam; xác định các ngành kinh tế mũi nhọn để định hướng cho đào tạo nhân lực theo nhu cầu của nền kinh tế số; tạo điều kiện để thực hiện xã hội học tập, học suốt đời, học ở mọi nơi mọi lúc.

3. Kết luận

Trong kỷ nguyên số, GDNN lại càng cần thiết hơn nữa vì đòi hỏi của xã hội hiện đại với nền kinh tế số phát triển rất nhanh. Tuy nhiên so với yêu cầu của kỷ nguyên số đối với lao động trình độ cao thì các cơ sở GDNN của Việt Nam cần mạnh mẽ đổi mới sáng tạo hơn nữa cả về mô hình tổ chức, cơ chế quản lý, chương trình và nội dung đào tạo để kích hoạt năng lượng sáng tạo của người dạy và người học, tiến tới người Việt thành công ngay khi học trong nước mà không cần phải học ở nước ngoài mới có sự thành đạt

về danh tiếng. Về phía Nhà nước, cần đầu tư mạnh mẽ cho giáo dục nhất là thay đổi quan điểm, chính sách để gần với các nước có nền GDNN tiên tiến. Ngoại ngữ và CNTT nên được quy định là kiến thức phổ thông phổ cập, được khuyến khích và giảm hoặc miễn học phí cho tất cả các bậc học, coi đó vừa là đầu tư cho giáo dục vừa là đầu tư cho cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội. Đây là những điều kiện cần cho kỷ nguyên số trong thời đại ngày nay.

Tài liệu tham khảo

1. Almanach (2018), *Những nền văn minh thế giới*, NXB Hồng Đức.
2. James L.Bess (Chủ biên), *Nền tảng Giáo dục đại học Mỹ*, NXB Simon và Schuster Cusom.
3. Thiều Chửu (2006), *Từ điển Hán - Việt*, NXB Thanh niên, TP. Hồ Chí Minh.
4. Chương trình KH&CN trọng điểm cấp Nhà nước, KX.01/11-15, *Các giải pháp nâng cao chất lượng lao động Chuyên môn kỹ thuật trình độ cao đáp ứng yêu cầu phát triển nền kinh tế theo hướng CNH, HĐH, ILSSA 2013.*

Ứng dụng trò chơi mô phỏng..... (tiếp theo trang 22)

2.4. Một số giải pháp khi ứng dụng trò chơi mô phỏng kinh doanh tại các cơ sở giáo dục ĐH Việt Nam

- Giáo viên cần tìm hiểu trò chơi trước khi sử dụng bằng cách tham khảo tài liệu và video về trò chơi, đồng thời chủ động chơi thử trò chơi trước khi khóa học bắt đầu.

- Trong quá trình thực hiện trò chơi giảng viên cần giúp sinh viên suy nghĩ về những kết quả có thể xảy ra khi nhóm có ý định thực hiện một số chiến lược nhất định.

- Giám sát không chỉ là nhiệm vụ của giáo viên mà còn là của từng sinh viên trong nhóm. Vì vậy cần phải có sự giao tiếp và trao đổi liên tục trong nhóm để các thành viên có thể theo dõi tiến trình học tập của nhau.

- Sinh viên nên được thử chơi 1-3 vòng trước khi vào vòng chính thức.

- Các cơ sở giáo dục ĐH cần phát triển lớp bồi dưỡng ngắn hạn về hướng dẫn sử dụng BSG cho giảng viên và khuyến khích họ tích cực tham gia. Bên cạnh đó cần đẩy mạnh hợp tác với các doanh nghiệp và tổ chức nước ngoài để chia sẻ tài nguyên, công nghệ và kinh nghiệm triển khai BSG.

3. Kết luận

Có thể thấy rằng ứng dụng BSG tại các cơ sở giáo dục ĐH Việt Nam hiện nay có tiềm năng lớn trong

việc nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển kỹ năng toàn diện cho sinh viên. Tuy nhiên, điều này đòi hỏi cần phải có sự chủ động, nỗ lực từ phía cơ sở giáo dục ĐH, giảng viên và sinh viên trong việc sử dụng trò chơi này sao cho hiệu quả và phù hợp.

Tài liệu tham khảo

1. Adobor, H., & Daneshfar, A. (2006). *Management simulations: Determining their effectiveness*. Journal of Management Development, 25(2), 151–168. <https://doi.org/10.1108/02621710610645135>
2. Beuk, F. (2016). *Sales Simulation Games: Student and Instructor Perceptions*. Journal of Marketing Education, 38(3), 170–182. <https://doi.org/10.1177/0273475315604686>
3. Bhardwaj, A. (2016). *Importance of Education in Human Life: a Holistic Approach*. International Journal of Science and Consciousness, 2, 23–28. <https://www.researchgate.net/publication/366005991>
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2024). *Công văn số 4324/BGDĐT-CNTT ngày 14/08/2024 hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và thống kê giáo dục năm 2024-2025.*
5. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*